

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
VINAMILK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 12 NĂM 2003 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2004**

Sirius Financial - www.sirifin.com

Tháng 03 năm 2005

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 23
PHỤ LỤC A	24 - 25
PHỤ LỤC B	26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 12 năm 2003 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2004.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN ngày 1 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trước ngày 1 tháng 12 năm 2003, Công ty là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp được thành lập theo quyết định 420 CNn/TCLĐ ngày 29 tháng 4 năm 1993 của Bộ Công nghiệp.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng, bánh, sữa tươi, sữa đậu nành, nước giải khát và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất và nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới cho thuê bất động sản; Kinh doanh kho, bến bãi; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang - xay -phin - hòa tan;
- Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, in trên bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 12 năm 2003 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2004 được trình bày trên báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

Như được trình bày tại Ghi chú số 13, vào ngày 1 tháng 6 năm 2004 Hội đồng Quản trị Công ty quyết định trả lãi cổ tức với số tiền lần lượt là 7.000 đồng và 3.000 đồng trên mỗi cổ phiếu cho các cổ phiếu của Công ty và cho các cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn và vào ngày 17 tháng 12 năm 2004, Hội đồng Quản trị Công ty cũng đã quyết định trả lãi cổ tức lần hai là 8.000 đồng trên mỗi cổ phiếu. Tổng số cổ tức được trả từ khoản lợi nhuận chưa phân phối của Công ty trong hai lần là 232.616.081.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện đã được trình bày tại Ghi chú số 21 không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Như Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên Hội đồng Quản trị/Kế toán trưởng (đã được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 2 năm 2005.
Ông Phan Chí Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Việt Nam (VACO).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2005

Số. /VACO.KT.ISD

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 12 năm 2003 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2004. Như đã trình bày tại ghi chú số 2 của phần Ghi chú báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế chưa có trong Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các ghi chú trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến ngoại trừ

Như đã nêu ở Ghi chú 3.11, Công ty đã áp dụng Thông tư 128/2003/TT-BTC làm cơ sở ghi nhận doanh thu, chính sách ghi nhận doanh thu này chưa phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 (VAS 14) - Doanh thu và thu nhập khác. Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 12 năm 2003 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004, quyền sở hữu của những lô hàng trị giá 14.064.550.466 đồng chưa được chuyển giao cho người mua theo điều kiện đã thỏa thuận trên hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng và do vậy, doanh thu của lô hàng này đã được ghi nhận trong kỳ. Nếu như Công ty ghi nhận doanh thu theo VAS 14, khoản phải thu khách hàng và lợi nhuận chưa phân phối sẽ giảm đi một khoản lần lượt là 14.064.550.466 đồng và 3.562.273.090 đồng, hàng tồn kho sẽ tăng lên một khoản tương ứng là 10.502.277.376 đồng và lợi nhuận sau thuế sẽ giảm một khoản là 3.562.273.090 đồng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 12 năm 2003 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 12 năm 2003 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2004, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Võ Thái Hòa

Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2005

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Lê Đình Tứ

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV

Sirius Financial - www.sirifin.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Ghi chú	31/12/2004	1/12/2003
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		1.769.506.478.546	2.055.617.745.784
I. Tiền		515.695.160.594	844.496.719.410
1. Tiền mặt tại quỹ		950.834.594	5.901.803.426
2. Tiền gửi Ngân hàng		512.699.623.166	836.123.165.984
3. Tiền đang chuyển		2.044.702.834	2.471.750.000
II. Đầu tư ngắn hạn		292.167.977.233	100.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	3.4	292.167.977.233	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu		178.800.222.015	528.190.380.312
1. Phải thu của khách hàng	4	85.310.098.924	339.258.093.098
2. Trả trước cho người bán	4	63.289.382.689	60.522.929.035
3. Các khoản phải thu khác	4	34.238.173.991	128.409.358.179
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	4	(4.037.433.589)	-
IV. Hàng tồn kho		778.299.145.282	582.894.523.629
1. Hàng mua đang đi trên đường		113.849.847.482	155.550.663.328
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		524.775.827.703	287.412.173.154
3. Công cụ, dụng cụ trong kho		64.724.425	1.504.955.630
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-	29.904.508.142
5. Thành phẩm tồn kho		137.609.246.682	104.226.290.138
6. Hàng hoá tồn kho		1.999.498.990	4.295.933.237
V. Tài sản lưu động khác		4.543.973.422	36.122.433
1. Tạm ứng		3.885.429.779	-
2. Chi phí trả trước		653.543.643	36.122.433
3. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		5.000.000	-
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		785.201.894.504	518.435.976.592
I. Tài sản cố định		419.249.968.561	233.533.029.579
1. Tài sản cố định hữu hình	5	410.906.249.154	224.857.565.573
- Nguyên giá		1.040.446.669.527	769.392.568.735
- Giá trị hao mòn lũy kế		(629.540.420.373)	(544.535.003.162)
2. Tài sản cố định vô hình	6	8.343.719.407	8.675.464.006
- Nguyên giá		19.991.746.700	19.991.866.700
- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.648.027.293)	(11.316.402.694)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		180.971.529.167	148.128.534.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	8	152.310.000.000	133.400.000.000
2. Góp vốn liên doanh	9	28.661.529.167	14.728.534.000
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	139.006.799.024	87.711.414.498
IV. Chi phí trả trước dài hạn	10	45.973.597.752	49.062.998.515
TỔNG TÀI SẢN		2.554.708.373.050	2.574.053.722.376

Các ghi chú từ trang 12 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Note	31/12/2004	1/12/2003
A. Nợ phải trả		702.463.205.855	664.576.935.151
I. Nợ ngắn hạn		579.076.431.494	570.135.555.584
1. Vay ngắn hạn	11	3.281.634.000	39.929.834.225
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	12	10.000.000.000	-
3. Phải trả cho người bán	4	206.350.569.353	197.654.727.436
4. Người mua trả tiền trước	4	1.183.582.991	369.107.059
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4	27.081.714.047	79.609.748.255
6. Phải trả công nhân viên	4	140.305.633.775	189.485.726.639
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	4	190.873.297.328	63.086.411.970
II. Nợ dài hạn		20.000.000.000	-
2. Nợ dài hạn	12	20.000.000.000	-
III. Nợ khác		103.386.774.361	94.441.379.567
1. Chi phí phải trả		99.633.696.189	91.221.868.822
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		3.753.078.172	3.219.510.745
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.852.245.167.195	1.909.476.787.225
I. Nguồn vốn, quỹ		1.814.959.510.660	1.908.859.146.959
1. Nguồn vốn kinh doanh	13	1.579.226.724.975	1.855.288.249.853
2. Quỹ đầu tư phát triển	13	52.715.369.542	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	13	26.357.257.725	53.570.897.106
4. Lợi nhuận chưa phân phối	13	156.660.158.418	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		37.285.656.535	617.640.266
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	13	36.984.615.559	328.391.982
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	13	301.040.976	289.248.284
TỔNG NGUỒN VỐN		2.554.708.373.050	2.574.053.722.376

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	31/12/2004	1/12/2003
1. Nguyên vật liệu, hàng hóa giữ giữ hộ chờ gia công	11.066.242.843	22.181.532.235
2. Dự phòng phải thu khó đòi đã xử lý	30.363.065	30.363.065
3. Ngoại tệ khác:		
USD	13.659.273,11	22.129.307
EUR	57.907,74	50.009
RUP	-	9,18
DKK	-	38.760
AUD	0,17	-

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2005

Ngô Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 12 năm 2003 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2004

PHẦN 1: LÃI, LỖ

Mẫu B 02 – DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Ghi chú	Từ ngày 1/12/2003 đến ngày 31/12/2004
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</i>	3.11	4.226.842.797.276 747.743.770.036
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.226.842.797.276
2. Giá vốn hàng bán		(3.166.393.244.736)
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.060.449.552.540
4. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá</i>		69.253.450.373 11.723.909.037
5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>		(51.860.800.993) (8.324.466.792) (43.536.334.201)
6. Chi phí bán hàng		(446.371.006.743)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(99.624.074.956)
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		531.847.120.221
9. Thu nhập khác		13.002.998.347
10. Chi phí khác		(769.225.010)
11. Lợi nhuận khác	14	12.233.773.337
12. Lợi nhuận trước thuế		544.080.893.558
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(26.410.297.566)
14. Lợi nhuận sau thuế		517.670.595.992

Các ghi chú từ trang 12 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 12 năm 2003 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2004

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	79.609.748.255	459.347.215.303	(511.875.249.511)	27.081.714.047
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.419.867.616	86.412.159.210	(91.186.041.300)	1.645.985.526
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	152.177.959.128	(152.177.959.128)	-
3. Thuế xuất nhập khẩu	(1.565.027.238)	152.618.322.936	(149.259.562.897)	1.793.732.801
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.563.174.425	26.848.035.278	(99.411.209.703)	-
5. Thuế nhà đất	-	184.368.000	(184.368.000)	-
6. Các loại thuế khác	2.191.733.452	41.106.370.751	(19.656.108.483)	23.641.995.720
Tổng cộng	79.609.748.255	459.347.215.303	(511.875.249.511)	27.081.714.047

**PHẦN III: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI,
ĐƯỢC GIẢM VÀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

CHỈ TIÊU	From 1/12/2003 to 31/12/2004
I. Thuế GTGT được khấu trừ	
1. Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu năm	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	443.212.499.256
3. Thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	(443.212.499.256)
<i>Trong đó:</i>	
<i>a. Thuế GTGT đã khấu trừ</i>	(442.359.313.576)
<i>b. Thuế GTGT đã hoàn lại</i>	(853.185.680)
4. Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối năm	-
II. Thuế GTGT được hoàn lại	
1. Thuế GTGT còn được hoàn lại đầu năm	-
2. Thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	853.185.680
3. Thuế GTGT đã hoàn lại	(853.185.680)
4. Thuế GTGT còn được hoàn lại cuối năm	-
III. Thuế GTGT hàng bán nội địa	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu năm	6.419.867.616
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	528.771.472.786
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(442.359.313.576)
4. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	(91.186.041.300)
5. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối năm	1.645.985.526

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2005

Ngô Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 12 năm 2003 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2004

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Từ 1/12/2003 ngày 31/12/2004
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
Lợi nhuận trước thuế	544.080.893.558
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>	
Khấu hao tài sản cố định	88.701.407.010
Các khoản dự phòng	4.037.433.589
Lỗi chênh lệch tỷ giá	227.084.825
Lãi từ hoạt động đầu tư	(57.280.310.269)
Chi phí lãi vay	8.324.466.792
Điều chỉnh tài sản cố định	2.074.812.955
Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	590.165.788.460
Giảm các khoản phải thu	294.533.558.921
Tăng hàng tồn kho	(180.571.265.913)
Giảm các khoản phải trả	(475.093.336.678)
Giảm chi phí trả trước	16.907.089.615
Tiền lãi vay đã trả	(8.324.466.792)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(99.411.209.703)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.117.169.012
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(14.123.589.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	126.199.737.660
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	(245.867.977.233)
Tiền vốn thu hồi từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	3.500.000.000
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	(172.545.317.207)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	23.649.000
Lãi tiền gửi và cổ tức được chia	53.917.966.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(360.971.678.939)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
Tiền thu do đi vay	200.000.000.000
Tiền trả nợ vay	(244.145.415.981)
Cổ tức trả cho các chủ sở hữu	(51.139.738.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(95.285.153.981)
Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	(330.057.095.260)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	844.496.719.410
Tiền và các khoản tương đương tiền nhận từ Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn	1.391.274.307
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(135.737.863)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	515.695.160.594

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh nêu trên không bao gồm các khoản tăng tài sản lưu động (28.741.369.103 đồng) và công nợ phải trả (16.156.491.619 đồng) phát sinh từ việc nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn vào Công ty trong kỳ.

Các ghi chú từ trang 12 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 12 năm 2003 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2004

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ (Tiếp theo):

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư nêu trên không bao gồm khoản tăng tài sản cố định với số tiền là 154.558.262.327 đồng và khoản giảm đầu tư chứng khoán dài hạn là 17.900.000.000 phát sinh từ việc nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn vào Công ty trong kỳ. Ngoài ra, tiền dùng để mua tài sản cố định trong kỳ cũng không bao gồm số tiền 15.139.151.533 đồng được dùng để mua thêm tài sản cố định trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính nêu trên không bao gồm khoản tăng tiền vay là 79.957.500.000 đồng phát sinh từ việc nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn vào Công ty trong kỳ.

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2005

Ngô Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN ngày 1 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. Trước ngày 1 tháng 12 năm 2003, Công ty là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp được thành lập theo quyết định 420 CNn/TCLĐ ngày 29 tháng 4 năm 1993 của Bộ Công nghiệp.

Chi tiết nguồn vốn kinh doanh của Công ty như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh:	1.590.000.000.000 đồng
Tổng số cổ phần	15.900.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần	100.000 đồng/cổ phần
Tổng số cổ phần do Nhà nước nắm giữ	12.000.000 cổ phần

Công ty có các chi nhánh và nhà máy trực thuộc như sau:

Chi nhánh Công ty Sữa Việt Nam tại Hà Nội	Số 25B Phan Đình Phùng, Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng	Số 175 Triệu Nữ Vương, Đà Nẵng.
Chi nhánh Công ty Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	Số 6 Ngô Quyền, Cần Thơ.
Nhà máy Sữa Thống Nhất	Số 12 Đặng Văn Bi, Thủ Đức, Tp.HCM.
Nhà máy Sữa Trường Thọ	Số 32 Đặng Văn Bi, Thủ Đức, Tp.HCM.
Nhà máy Sữa Dielac	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Đồng Nai.
Nhà máy Sữa Hà Nội	Xã Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội.
Nhà máy Sữa Cần Thơ	Khu Công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ.
Nhà máy Sữa Sài Gòn	Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Tp.HCM.
Xí nghiệp Kho vận	Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Tp.HCM.

1.2 Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng, bánh, sữa tươi, sữa đậu nành, nước giải khát và các sản phẩm từ sữa khác.
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất và nguyên liệu.
- Kinh doanh nhà, môi giới cho thuê bất động sản; Kinh doanh kho, bến bãi; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang - xay - phin - hòa tan;
- Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, in trên bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa.

1.3 Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 là 4.212 (năm 2003: 3.624).

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

2. SỐ LIỆU ĐẦU KỲ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 1 tháng 12 năm 2003 là số dư được chuyển sang từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 11 năm 2003 của Công ty Sữa Việt Nam (công ty tiền thân của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam) đã được kiểm toán, do vậy không thể so sánh với số liệu kế toán của kỳ hiện hành cho giai đoạn 13 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS), Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam ngoại trừ VAS 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con vì Công ty đang chờ thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính về việc áp dụng chuẩn mực này.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Áp dụng các Chuẩn mực và Luật kế toán mới

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên đã áp dụng Luật Kế toán được thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2003 và có bắt đầu có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2004 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS"), cụ thể như sau:

VAS 21 Trình bày báo cáo tài chính
VAS 26 Thông tin về các bên liên quan

Việc áp dụng các Chuẩn mực và Luật Kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao và có ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng với thời hạn thu hồi không quá một năm.

3.5 Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 107/2001/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ hai năm trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Ngày 12 tháng 12 năm 2003, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 206/2003/QĐ-BTC thay thế cho Quyết định 166/1999/QĐ-BTC quy định các tỷ lệ khấu hao được áp dụng tại Việt Nam. Công ty đã áp dụng Quyết định mới này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2004; tuy nhiên việc áp dụng này không làm thay đổi các tỷ lệ khấu hao được áp dụng cho các năm trước đó. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 32 đường Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và nhà máy Dielac tại Khu công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam. Quyền sử dụng đất được Công ty sử dụng trong thời gian không xác định. Công ty đã ngưng tính hao mòn của quyền sử dụng đất kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo qui định của Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất trả trước và lợi thế kinh doanh

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số tiền thuê 34.004 m² đất được trả trước cho Công ty TNHH Đầu tư, Xây dựng, Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công Nghiệp Tân Thới Hiệp. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 47 năm.

Lợi thế kinh doanh phát sinh trong quá trình đánh giá lại doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với các qui định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn một trong hai điều kiện theo hướng dẫn của Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính như sau:

- + Đã giao hàng hóa và đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho người mua hoặc;
- + Đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Công ty đã áp dụng Thông tư 128/2003/TT-BTC làm cơ sở ghi nhận doanh thu cho cả hai mục đích thuê và kế toán.

Theo qui định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua không căn cứ vào ngày phát hành của hóa đơn tài chính. Do vậy, chính sách ghi nhận doanh thu hiện hành tại Công ty là chưa phù hợp với qui định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

3.13 Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.14 Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3.15 Thuế

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 28% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được miễn 50% trong hai năm tiếp theo. Tuy nhiên, Công ty đã trích thuế thu nhập theo tỷ lệ là 32% trên thu nhập chịu thuế của tháng 12 năm 2003, do Công ty đã đăng ký điều kiện ưu đãi thuế của Công ty bắt đầu từ năm 2004. Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004 do đây là năm đầu tiên kinh doanh có lãi nên Công ty được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Việc xác định Thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thực hiện khi Đại hội cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo quy định tại điều lệ Công ty. Trong kỳ, Công ty đã trích các quỹ như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển mở rộng sản xuất	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ NỢ PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004

Chi tiêu	Tổng số	Số quá hạn	Số đang
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>tranh chấp</u> <u>VNĐ</u>
1. Các khoản phải thu	186.723.085.383	4.037.433.589	-
Phải thu của khách hàng	85.310.098.924	2.037.433.589	-
Trả trước cho người bán	63.289.382.689	-	-
Tạm ứng	3.885.429.779	-	-
Các khoản phải thu khác	34.238.173.991	2.000.000.000	-
2. Nợ phải trả	599.076.431.494	-	-
2.1 Nợ dài hạn	20.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	20.000.000.000	-	-
2.2 Nợ ngắn hạn	579.076.334.494	-	-
Vay ngắn hạn	3.281.634.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.000.000.000	-	-
Phải trả cho người bán	206.350.569.353	-	-
Người mua trả tiền trước	1.183.582.991	-	-
Phải trả công nhân viên	140.305.633.775	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.081.714.047	-	-
Các khoản phải trả khác	190.873.279.328	-	-

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc <u>VNĐ</u>	Máy móc, thiết bị <u>VNĐ</u>	Phương tiện vận tải <u>VNĐ</u>	Thiết bị văn phòng <u>VNĐ</u>	Tổng <u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/12/2003	116.446.156.240	554.459.636.958	79.220.527.925	19.266.247.612	769.392.568.735
Tăng do sáp nhập	19.802.792.198	127.363.722.056	550.262.179	2.232.262.246	149.949.038.679
Tăng	3.281.790.558	120.879.615.754	7.875.078.619	4.901.609.618	136.938.094.549
Giảm	-	(11.630.725.777)	-	-	(11.630.725.777)
Phân loại lại	-	(1.206.067.954)	(134.851.299)	(2.861.387.406)	(4.202.306.659)
Tại ngày 31/12/2004	<u>139.530.738.996</u>	<u>789.866.181.037</u>	<u>87.511.017.424</u>	<u>23.538.732.070</u>	<u>1.040.446.669.527</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/12/2003	(79.228.213.793)	(404.626.506.661)	(48.539.840.362)	(12.140.442.346)	(544.535.003.162)
Tăng do sáp nhập	(1.209.219.938)	(8.437.695.725)	(73.368.288)	(400.810.262)	(10.121.094.213)
Trích khấu hao trong kỳ	(6.963.092.102)	(71.175.207.319)	(7.584.699.462)	(2.646.742.574)	(88.369.741.457)
Giảm	-	11.357.845.710	-	-	11.357.845.710
Phân loại lại	-	911.334.119	45.067.352	1.171.171.278	2.127.572.749
Tại ngày 31/12/2004	<u>(87.400.525.833)</u>	<u>(471.970.229.876)</u>	<u>(56.152.840.760)</u>	<u>(14.016.823.904)</u>	<u>(629.540.420.373)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2004	<u>52.130.213.163</u>	<u>317.895.951.161</u>	<u>31.358.176.664</u>	<u>9.521.908.166</u>	<u>410.906.249.154</u>
Tại ngày 1/12/2003	<u>37.217.942.447</u>	<u>149.833.130.297</u>	<u>30.680.687.563</u>	<u>7.125.805.266</u>	<u>224.857.565.573</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/12/2003	19.991.866.700
Giảm	(120.000)
Tại ngày 31/12/2004	<u>19.991.746.700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Tại ngày 1/12/2003	(11.316.402.694)
Trích khấu hao trong kỳ	(331.665.553)
Giảm	40.954
Tại ngày 31/12/2004	<u>(11.648.027.293)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2004	<u><u>8.343.719.407</u></u>
Tại ngày 1/12/2003	<u><u>8.675.464.006</u></u>

Như trình bày tại ghi chú 3.8, Công ty đã ngưng tính hao mòn của quyền sử dụng đất kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo qui định của Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỔ DANG

	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2004 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 12 năm 2003	87.711.414.498
Tăng	164.379.876.079
Kết chuyển tăng tài sản cố định	(109.083.728.808)
Khác	(4.000.762.745)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004	<u><u>139.006.799.024</u></u>

8. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN

	31/12/2004 VNĐ	1/12/2003 VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	103.010.000.000	106.500.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam	20.300.000.000	-
Ngân hàng Cổ phần Nông nghiệp An Bình	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn	-	17.900.000.000
Cộng	<u><u>152.310.000.000</u></u>	<u><u>133.400.000.000</u></u>

Trong năm, Công ty đã đầu tư 20.300.000.000 đồng vào Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam để mua 2.000.000 đơn vị quỹ với giá mua là 10.150 đồng/đơn vị quỹ. Ngoài ra, Công ty cũng đã đầu tư vào Ngân hàng Nông nghiệp An Bình với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

Tất cả các khoản đầu tư dài hạn được trình bày theo giá gốc. Công ty không lập dự phòng giảm giá hoặc đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá trị thị trường.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***9. GÓP VỐN LIÊN DOANH**

	31/12/2004	1/12/2003
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Sữa Bình Định – Giá gốc	15.261.529.167	14.728.534.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh – Dự án Horizon	13.400.000.000	-
Cộng	<u>28.661.529.167</u>	<u>14.728.534.000</u>

Khoản tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH Sữa Bình Định thể hiện việc Công ty tái đầu tư khoản lợi nhuận được chia từ công ty này.

Vào ngày 7 tháng 6 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Bất động sản FICO và Công ty Cổ phần Tài chính Bất động sản cho xây dựng, quản lý, tiếp thị và điều hành dự án căn hộ Horizon với tổng số vốn đầu tư là 285.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong dự án này là 24,5%. Khoản vốn đầu tư của Công ty vào dự án này tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 thể hiện khoản góp vốn lần đầu tiên.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2004	1/12/2003
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi thế kinh doanh	32.041.132.451	49.062.998.515
Tiền thuê đất trả trước	13.932.465.301	-
Cộng	<u>45.973.597.752</u>	<u>49.062.998.515</u>

11. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2004	30/11/2003
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ Hỗ trợ Đầu tư Phát triển Đô thị	3.281.634.000	9.211.946.400
Huy động vốn cán bộ, công nhân viên	-	30.717.887.825
Tổng cộng	<u>3.281.634.000</u>	<u>39.929.834.225</u>

Khoản vay ngắn hạn từ Quỹ Hỗ trợ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh nhằm thực hiện dự án xử lý nước thải tại Nhà máy Sữa Trường Thọ. Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam, không có đảm bảo với lãi suất ưu đãi là 4%/năm.

Khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên là khoản vay không kỳ hạn theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố từng thời kỳ. Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay cho công nhân viên trong năm.

12. VAY DÀI HẠN

Khoản nợ dài hạn được trình bày là hợp đồng vay dài hạn với Quỹ hỗ trợ phát triển, Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh(35%), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (35%) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (30%) với số tiền là 40.000.000.000 đồng nhằm mục đích tài trợ cho việc đầu tư xây dựng nhà máy và mua máy móc thiết bị cho Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn, là công ty đã sáp nhập vào Công ty trong năm. Nợ gốc của khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ tháng 1 năm 2004 đến tháng 11 năm 2007. Lãi suất khoản vay này được xác định bằng lãi suất bình quân tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 1%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, khoản vay dài hạn đến hạn trả được trình bày ở phần nợ ngắn hạn là 10.000.000.000 đồng.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. VỐN VÀ THAY ĐỔI TRONG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CỔ ĐÔNG

	Nguồn vốn kinh doanh <u>VNĐ</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>VNĐ</u>	Quỹ đầu tư, phát triển <u>VNĐ</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VNĐ</u>	Quỹ khen thưởng, phúc lợi <u>VNĐ</u>	Nguồn kinh phí sự nghiệp <u>VNĐ</u>	Cộng <u>VNĐ</u>
Tại ngày 1/12/2003	1.855.288.249.853	-	-	53.570.897.106	328.391.982	289.248.284	1.909.476.787.225
Tăng do sáp nhập	69.237.100.000	1.023.316.618	948.300.265	473.723.087	17.790.766	-	71.700.230.736
Giảm	(345.298.624.878)	-	-	-	-	-	(345.298.624.878)
Lãi trong năm	-	517.670.595.992	-	-	-	-	517.670.595.992
Cổ tức công bố	-	(232.616.081.000)	-	-	1.317.255.000	-	(231.298.826.000)
Trích các quỹ	-	(129.417.673.192)	51.767.069.277	25.883.534.638	51.767.069.277	-	-
Khác	-	-	-	(53.570.897.106)	37.066.366	140.000.000	(53.393.830.740)
Chi từ các quỹ	-	-	-	-	(16.482.957.832)	(128.207.308)	(16.611.165.140)
Tại ngày 31/12/2004	<u>1.579.226.724.975</u>	<u>156.660.158.418</u>	<u>52.715.369.542</u>	<u>26.357.257.725</u>	<u>36.984.615.559</u>	<u>301.040.976</u>	<u>1.852.245.167.195</u>

Khoản vốn giảm thể hiện khoản chênh lệch vốn nhà nước do xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 12 năm 2003 được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong kỳ.

Số vốn pháp định của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông tại ngày thành lập như sau:

	Theo giấy phép đăng ký kinh doanh <u>VNĐ</u>	Thực tế tại 31/12/2004 <u>VNĐ</u>
Vốn cổ phần Nhà nước	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Vốn của các cổ đông khác	390.000.000.000	369.237.100.000
Vốn khác	-	9.989.624.975
Cộng	<u>1.590.000.000.000</u>	<u>1.579.226.724.975</u>

Khoản vốn khác thể hiện khoản chênh lệch tăng vốn do bán đấu giá cổ phiếu ra bên ngoài mà Công ty được giữ lại theo quy định là 9.989.624.975 đồng.

Như được trình bày tại Ghi chú số 13, vào ngày 1 tháng 6 năm 2004 Hội đồng Quản trị Công ty quyết định trả lãi cổ tức với số tiền lần lượt là 7.000 đồng và 3.000 đồng trên mỗi cổ phiếu cho các cổ phiếu của Công ty và cho các cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn và vào ngày 17 tháng 12 năm 2004, Hội đồng Quản trị Công ty cũng đã quyết định trả lãi cổ tức lần hai là 8.000 đồng trên mỗi cổ phiếu. Tổng số cổ tức được trả từ khoản lợi nhuận chưa phân phối của Công ty trong hai lần là 232.616.081.000 đồng. Tuy nhiên, trong kỳ khoản cổ tức đã thanh toán cho cổ đông là 51.139.738.000 đồng.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. LỢI NHUẬN KHÁC - THUẦN

	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2004 <u>VNĐ</u>
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	935.729.558
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	5.142.095.985
Thu nhập khác	6.925.172.804
	<u>13.002.998.347</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(272.880.067)
Các khoản khác	(496.344.943)
	<u>(769.225.010)</u>
Lợi nhuận khác - thuần	<u>12.233.773.337</u>

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2004 <u>VNĐ</u>
Lợi nhuận trước thuế	544.080.893.558
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	461.548.713.668
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-
Lợi nhuận đã điều chỉnh	82.532.179.890
Lỗ mang sang	-
Thu nhập chịu thuế	82.532.179.890
Thuế suất	32%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.410.297.566

Như đã trình bày tại ghi chú số 3.15, Công ty đã trích thuế thu nhập theo tỷ lệ là 32% trên thu nhập chịu thuế của tháng 12 năm 2003, do Công ty đã đăng ký điều kiện ưu đãi thuế của Công ty bắt đầu từ năm 2004. Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 31 tháng 12 năm 2004 do đây là năm đầu tiên kinh doanh có lãi nên Công ty được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

16. CỔ PHIẾU

	31/12/2004
Số cổ phiếu được phép phát hành	15.900.000
Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.000.000
Số cổ phiếu tăng từ việc sáp nhập	692.371
Số cổ phiếu đã phát hành và đã góp vốn đầy đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2004	<u>15.692.371</u>
Số cổ phiếu chưa phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2004	<u>207.629</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. SÁP NHẬP

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2004, Công ty đã nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Sữa Sài Gòn vào Công ty theo tỉ lệ cổ phiếu 1:1. Nghiệp vụ sáp nhập này đã được thực hiện theo giá trị sổ sách như sau:

Giá trị tài sản thuần sáp nhập:	VNĐ
Nhà xưởng, máy móc, thiết bị	154.558.262.327
Hàng tồn kho	14.833.355.740
Các khoản phải thu	13.715.033.933
Tài sản lưu động khác	192.979.430
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.391.274.307
Các khoản phải trả	(96.113.991.619)
	<u>88.576.914.118</u>

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2004 VNĐ
Doanh thu	
Bán nguyên vật liệu cho Công ty TNHH Sữa Bình Định	<u>110.402.466.956</u>
Mua hàng	
Mua từ Công ty TNHH Sữa Bình Định	<u>65.510.670.269</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	
Thu nhập Ban Giám đốc trong năm như sau:	Từ 1/12/2003 đến 31/12/2004 VNĐ
Lương	<u>4.376.893.000</u>
Số dư với các bên liên quan:	
	31/12/2004 VNĐ
Phải thu	
Công ty TNHH Sữa Bình Định	<u>11.698.337.460</u>
Phải trả	
Công ty TNHH Sữa Bình Định	<u>1.393.118.280</u>

19. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Bất động sản FICO và Công ty Cổ phần Tài chính Bất động sản cho xây dựng, quản lý, tiếp thị và điều hành dự án căn hộ Horizon với tổng số vốn đầu tư là 285.000.000.000 đồng. Tỉ lệ góp vốn của Công ty vào dự án này là 24,5%. Theo tiến độ thì Công ty sẽ góp 10.000.000.000 đồng vào dự án này trong năm 2005.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, Công ty có các dự án xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt với số tiền là 1.452.656.000.000 đồng.

20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2004
	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	569.934.317
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.619.008.519
Sau năm năm	79.500.164.371
	<u>83.689.107.207</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động bao gồm:

Tiền thuê 398.475 m² tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với giá thuê hàng năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng lần lượt là 0,15 và 0,12 Đô la Mỹ/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký cho giai đoạn từ ngày 15 tháng 2 năm 2004 đến ngày 12 tháng 6 năm 2052. Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2004.

Tiền thuê 33.811 m² tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với giá thuê và phí sử dụng cơ sở hạ tầng hàng năm lần lượt là 800 đồng/m² và 0,4 Đô la Mỹ/m². Hợp đồng thuê đất được ký cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2001 đến ngày 1 tháng 7 năm 2051.

Tiền thuê 25.131 m² tại xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội với giá thuê hàng năm là 425 đồng/m². Hợp đồng thuê đất được ký cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 1996 đến ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Tiền thuê 20.290 m² tại Khu Công nghiệp Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ với giá thuê và phí sử dụng cơ sở hạ tầng hàng năm lần lượt là 0,7 Đô la Mỹ/m² và 0,3 Đô la Mỹ/m². Hợp đồng thuê đất được ký cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 9 năm 1997 đến ngày 10 tháng 9 năm 2022.

21. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Công văn số 118/TC-TCDN ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Tài chính phê duyệt Công ty được bán 15% cổ phần hiện đang thuộc sở hữu của Nhà nước ra thị trường chứng khoán.

Trong tháng 3 năm 2005, Công ty đã ký thỏa thuận với tập đoàn Campina B.V (Hà Lan) về việc thành lập một công ty liên doanh với tỉ lệ góp vốn của hai bên là 50:50. Hoạt động chính của Công ty này là sản xuất các sản phẩm sữa cao cấp.

PHỤ LỤC A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 và ngày 31 tháng 12 năm 2003

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Ghi chú	31/12/2004	31/12/2003
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		1.769.506.478.546	2.106.856.046.182
I. Tiền		515.695.160.594	592.592.428.783
1. Tiền mặt tại quỹ		950.834.594	2.734.840.309
2. Tiền gửi Ngân hàng		512.699.623.166	589.857.588.474
3. Tiền đang chuyển		2.044.702.834	-
II. Đầu tư ngắn hạn		292.167.977.233	100.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác		292.167.977.233	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu		178.800.222.015	812.532.484.116
1. Phải thu của khách hàng		85.310.098.924	540.787.614.940
2. Trả trước cho người bán		63.289.382.689	168.919.532.404
3. Các khoản phải thu khác		34.238.173.991	102.825.336.772
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(4.037.433.589)	-
IV. Hàng tồn kho		778.299.145.282	600.326.534.775
1. Hàng mua đang đi trên đường		113.849.847.482	180.017.371.198
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		524.775.827.703	297.357.412.739
3. Công cụ, dụng cụ trong kho		64.724.425	1.410.668.691
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-	23.738.765.722
5. Thành phẩm tồn kho		137.609.246.682	93.839.685.223
6. Hàng hoá tồn kho		1.999.498.990	3.962.631.202
V. Tài sản lưu động khác		4.543.973.422	1.404.598.508
1. Tạm ứng		3.885.429.779	1.260.232.970
2. Chi phí trả trước		653.543.643	144.365.538
3. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		5.000.000	-
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		785.201.894.504	524.714.549.150
I. Tài sản cố định		419.249.968.561	226.260.941.844
1. Tài sản cố định hữu hình		410.906.249.154	217.917.143.391
- Nguyên giá		1.040.446.669.527	772.153.263.106
- Giá trị hao mòn lũy kế		(629.540.420.373)	(554.236.119.715)
2. Tài sản cố định vô hình		8.343.719.407	8.343.798.453
- Nguyên giá		19.991.746.700	19.991.866.700
- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.648.027.293)	(11.648.068.247)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		180.971.529.167	148.128.534.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		152.310.000.000	133.400.000.000
2. Góp vốn liên doanh		28.661.529.167	14.728.534.000
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		139.006.799.024	102.263.377.120
IV. Chi phí trả trước dài hạn		45.973.597.752	48.061.696.186
TỔNG TÀI SẢN		2.554.708.373.050	2.631.570.595.332

PHỤ LỤC A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 và ngày 31 tháng 12 năm 2003

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Note	31/12/2004	31/12/2003
A. Nợ phải trả		702.463.205.855	1.069.534.410.343
I. Nợ ngắn hạn		579.076.431.494	955.775.771.020
1. Vay ngắn hạn		3.281.634.000	7.657.146.000
2. Nợ dài hạn đến hạn trả		10.000.000.000	-
3. Phải trả cho người bán		206.350.569.353	246.750.532.025
4. Người mua trả tiền trước		1.183.582.991	65.205.049
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		27.081.714.047	45.571.706.084
6. Phải trả công nhân viên		140.305.633.775	208.891.106.369
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác		190.873.297.328	446.840.075.493
II. Nợ dài hạn		20.000.000.000	-
2. Nợ dài hạn		20.000.000.000	-
III. Nợ khác		103.386.774.361	113.758.639.323
1. Chi phí phải trả		99.633.696.189	109.865.543.143
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		3.753.078.172	3.893.096.180
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.852.245.167.195	1.562.036.184.989
I. Nguồn vốn, quỹ		1.814.959.510.660	1.560.499.319.067
1. Nguồn vốn kinh doanh		1.579.226.724.975	1.509.989.624.975
2. Quỹ đầu tư phát triển		52.715.369.542	5.612.188.232
3. Quỹ dự phòng tài chính		26.357.257.725	2.806.094.116
4. Lợi nhuận chưa phân phối		156.660.158.418	42.091.411.744
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		37.285.656.535	1.536.865.922
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi		36.984.615.559	1.247.617.638
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp		301.040.976	289.248.284
TỔNG NGUỒN VỐN		2.554.708.373.050	2.631.570.595.332

PHỤ LỤC B

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 12 năm 2003 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2004

LÃI, LỖ

Mẫu B 02 – DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	From 1/12/2003 to 31/12/2003	From 1/1/2004 to 32/12/2004	Total
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</i>	451,660,219,478 206,956,590,929	3,775,182,577,798 540,787,179,107	4,226,842,797,276 747,743,770,036
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	451,660,219,478	3,775,182,577,798	4,226,842,797,276
2. Giá vốn hàng bán	(319,690,568,666)	(2,846,702,676,070)	(3,166,393,244,736)
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	131,969,650,812	928,479,901,728	1,060,449,552,540
4. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	8,702,407,018 3,034,019,405	60,551,043,355 8,689,889,632	69,253,450,373 11,723,909,037
5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	(264,225,258) (31,730,034) (10,957,950)	(51,596,575,735) (8,292,736,758) (43,525,376,251)	(51,860,800,993) (8,324,466,792) (43,536,334,201)
6. Chi phí bán hàng	(48,519,074,378)	(397,851,932,365)	(446,371,006,743)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10,387,252,421)	(89,236,822,535)	(99,624,074,956)
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	81,501,505,773	450,345,614,448	531,847,120,221
9. Thu nhập khác	1,030,674,117	11,972,324,230	13,002,998,347
10. Chi phí khác	-	(769,225,010)	(769,225,010)
11. Lợi nhuận khác	1,030,674,117	11,203,099,220	12,233,773,337
12. Lợi nhuận trước thuế	82,532,179,890	461,548,713,668	544,080,893,558
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(26,410,297,566)	-	(26,410,297,566)
14. Lợi nhuận sau thuế	56,121,882,324	461,548,713,668	517,670,595,992